

Bản án số: 131/2025/DS-PT
Ngày: 18-02-2025
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng dịch vụ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Phương

Bà Hoàng Thị Thúy Lành

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Tiến Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 624/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng dịch vụ”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 164/2024/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 705/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Th, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Số nhà 350, đường Đ, Khu phố 2, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Giấy ủy quyền ngày 16 tháng 11 năm 2021).

- **Bị đơn:** Ông Lê Công T, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số nhà 66/3, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Bùi Duy T2 - Công ty luật trách nhiệm hữu hạn P thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 62, đường N, Phường X, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Số nhà 350, đường Đ, Khu phố 2, thị trấn T, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

2. Ông Trịnh Ngọc Tr, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số nhà 13, đường T, Phường Y, thành phố T, tỉnh Long An.

3. Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Số nhà 350, đường Đ, Khu phố 2, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An.

4. Ông Võ Phước L1, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số 169, đường P, phường T, thành phố T, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo: Ông Lê Công T - Bị đơn; ông Nguyễn Văn T1 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

(Ông L, ông T, ông T1, ông Tr và ông T2 có mặt; đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12 tháng 11 năm 2021, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Th do ông Lê Văn L đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, ông Lê Công T có vay của bà Th với số tiền là 500.000.000 đồng, với lãi suất là 2%/tháng. Việc vay tiền được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của ông T, nhưng trong giấy nợ người cho vay là ông Nguyễn Văn T1. Thời hạn vay 4 ngày kể từ ngày ký kết giấy mượn tiền, thời hạn trả là ngày 04 tháng 7 năm 2020. Đến ngày 04 tháng 8 năm 2020, ông Lê Công T tiếp tục vay của bà Th với số tiền là 1.000.000.000 đồng, với lãi suất là 2%/tháng. Việc vay tiền được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của ông T nhưng trong giấy nợ ghi tên người cho vay là ông Nguyễn Văn T1. Thời hạn vay 7 ngày kể từ ngày ký kết giấy mượn tiền, thời hạn trả là ngày 11 tháng 8 năm 2020. Tuy nhiên, từ thời điểm vay tiền đến nay, bà Th nhiều lần yêu cầu ông T trả nợ nhưng ông T không trả tiền. Do đó, bà Th yêu cầu ông Lê Công T trả cho bà Th số tiền vay, cụ thể như sau: Tiền gốc là 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng).

Tiền lãi, cụ thể như sau: Đối với số tiền vay 500.000.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 30 tháng 6 năm 2020 đến tháng 12 năm 2023 là 42 tháng, mức lãi là 20%/năm; 1,66%/tháng: 500.000.000đ x 1,66%/tháng x 42 tháng = 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng); đối với số tiền vay 1.000.000.000đ

(một tỷ đồng) thời gian tính lãi từ ngày 04 tháng 8 năm 2020 đến tháng 12 năm 2023 là 40 tháng, mức lãi là 20%/năm, 1,66%/tháng: $1.000.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 40 \text{ tháng} = 666.666.000đ$ (Sáu trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Tổng số tiền lãi là 1.016.666.000đ (Một tỷ không trăm mười sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Tổng số tiền bà Th yêu cầu ông T trả cho bà Th là 2.516.666.000đ (hai tỷ năm trăm mười sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi 1.016.666.000 đồng, yêu cầu trả 01 lần toàn bộ số tiền này khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Th thống nhất với Kết luận giám định số 4096/KL-KTHS ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Phân viện KHHS tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chữ viết có nội dung “LS 2%” tại 02 giấy mượn tiền đề ngày 30 tháng 6 năm 2020 và giấy mượn tiền đề ngày 04 tháng 8 năm 2020 là do ông T đem về nhà viết và đưa lại cho bà Th nên bà Th cũng không xác định được chữ viết “LS 2%” có phải là chữ viết của ông T hay không nhưng giữa bà Th và ông T có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng.

Bị đơn ông Lê Công T trình bày:

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 bà Trần Thị Th đưa cho ông với số tiền là 500.000.000 đồng nhưng biên nhận là ông T1 vì bà Th cho rằng bà lớn tuổi rồi nên bà không đứng tên trong giấy nợ tiền, để ông chuộc lại thửa đất do con của bà Th là bà Nguyễn Thị Tuyết M đã cầm cho ông Võ Phước L1. Thực hiện theo thỏa thuận thì đến ngày 16 tháng 7 năm 2020 để chuộc lại thửa đất với giá chuộc là 4.300.000.000 đồng, do bà Th không đủ tiền nên ông trả cho ông L1 với số tiền là 1.100.000.000 đồng tại văn phòng công chứng Võ Minh Th1. Đến ngày 04 tháng 8 năm 2020, thì có thông báo nộp thuế để ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 đứng tên. Đến ngày 04 tháng 8 năm 2020 ông gặp bà Th lấy số tiền 1.000.000.000 đồng thì bà Th kêu ông ký biên nhận, sau đó ông T1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Th kêu ông tìm người chuyển nhượng thửa đất đã thỏa thuận cho chuộc nhưng bà Th không chịu chuyển nhượng, bà Th sẽ cho ông tiền hoa hồng, tiền chênh lệch thì bà Th cho bà M. Ngày 06 tháng 8 năm 2020 thì ông có đóng thuế cho ông T1 thuế trước bạ số tiền 8.699.300 đồng và các loại thuế khác 326.417 đồng, thuế thu nhập cá nhân cho ông Võ Phước L1 là 34.797.200 đồng, thuế thu tiền đất ở nông thôn cho bà Nguyễn Thị Tuyết M là 2.301.048 đồng, tổng số tiền thuế ông đã nộp là 46.123.965 đồng. Sau đó thì bà Th yêu cầu ông trả 400.000.000 đồng, ông không đồng ý rồi đến dịch covid 19, sau đó bà Th khởi kiện tại Tòa án, bà Th yêu cầu ông trả số tiền gốc là 1.500.000.000 đồng ông không đồng ý, ông xác định chỉ còn nợ bà Th với số tiền là 400.000.000 đồng. Giữa ông và bà Th có thỏa thuận bà Th trả tiền hoa hồng cho ông là 2% trên giá trị đất 4.300.000.000 đồng là 86.000.000 đồng nhưng bà Th chưa trả cho ông số tiền này. Do hiện nay ông T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất đã chuộc nên ông yêu cầu cản trừ ông T1 phải trả cho bà Th số tiền: 1.232.123.965 đồng. Sau khi cản trừ số tiền này thì ông chỉ còn nợ lại bà Th là 267.876.035 đồng. Ông đồng ý trả cho bà

Th số tiền 267.876.035 đồng trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông không đồng ý với ý kiến và yêu cầu của ông T, ông không nợ ông T số tiền 1.232.123.965 đồng. Tiền chuộc thừa đất hơn 4.000.000.000 đồng là tiền của ông, tiền đóng các loại thuế là tiền của ông đưa cho ông T đóng giùm, còn việc thỏa thuận tiền hoa hồng giữa bà Th với ông T thì ông không biết.

- Ông Trịnh Ngọc Tr trình bày:

Ông nhận chuyển nhượng thừa đất số 38, tờ bản đồ 1A, diện tích 274,6m², giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), giá chuyển nhượng thực tế là 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng) của ông Lê Công T. Ông không yêu cầu, có ý kiến gì đối với nguyên đơn, bị đơn. Ông chỉ yêu cầu Tòa án sớm giải quyết vụ án.

- Ông Võ Phước L1 trình bày:

Vào tháng 05 năm 2020, ông L1 có đăng chuyển nhượng 03 thửa đất là: Thửa số 127, tờ bản đồ số 30, diện tích 134,9m², mục đích sử dụng trồng lúa, thửa số 146, tờ bản đồ số 30, diện tích 31m², mục đích sử dụng đất ở nông thôn, thửa số 48, tờ bản đồ số 30, diện tích 444,8m², mục đích sử dụng đất ở nông thôn, cùng tọa lạc tại Ấp 1, xã Hiệp Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, thì ông T liên hệ yêu cầu cung cấp giấy chứng nhận và thống nhất nhận chuyển nhượng là 4.300.000.000 đồng và hẹn ngày 16 tháng 7 năm 2020 ký hợp đồng công chứng giao dịch. Ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại Văn phòng công chứng Võ Minh Th1 ông L1 ký hợp đồng chuyển nhượng 03 thửa đất cho ông Nguyễn Văn T1. Ông L1 nhận tiền đặt cọc từ ông Lê Công T là 1.100.000.000 đồng. Số tiền còn lại ông L1 nhận từ ông T1 là 3.200.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 164/2024/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 2, Điều 161; khoản 1, Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các điều 357, 463, 466, 468, 513, 514 và Điều 515 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 12; khoản 4, khoản 5 và khoản 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th về việc buộc ông Lê Công T trả tiền vay.

Buộc Lê Công T có nghĩa trả cho Trần Thị Th tổng số tiền là 2.008.100.000đ (hai tỷ không trăm lẻ tám triệu một trăm nghìn đồng), trong đó

tiền gốc là 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng) và tiền lãi là 508.100.000đ (năm trăm lẻ tám triệu một trăm nghìn đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th về việc buộc Lê Công T trả tiền lãi với số tiền là 508.566.000đ (năm trăm lẻ tám triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Công T về việc buộc ông Nguyễn Văn T1 hoàn trả tiền cọc và tiền thuế ông T đã thực hiện.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ trả cho ông Lê Công T tổng số tiền là 1.146.123.965đ (một tỷ một trăm bốn mươi sáu triệu một trăm hai mươi ba nghìn chín trăm sáu mươi lăm đồng), trong đó số tiền cọc là 1.100.000.000đ (một tỷ một trăm triệu đồng) và tổng các tiền thuế là 46.123.965đ (bốn mươi sáu triệu một trăm hai mươi ba nghìn chín trăm sáu mươi lăm đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Công T về việc buộc bà Trần Thị Th trả tiền phí dịch vụ với số tiền 86.000.000đ (tám mươi sáu triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08-10-2024, bị đơn ông Lê Công T kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng buộc bà Trần Thị Th trả tiền phí dịch vụ với số tiền 86.000.000 đồng, ông không đồng ý trả số tiền lãi 508.100.000 đồng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê công T về việc buộc ông trả cho ông T 1.146.123.965 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ông T, ông T1 không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Xuất phát từ việc bà M cầm đất cho ông L1, sau đó ông L1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T1 nên ông T thực hiện giao dịch theo chỉ đạo của bà Th là giao tiền cho ông L1 1.100.000.000 đồng nộp các loại thuế. Giấy mượn tiền ghi “LS2%” không phải do ông T ghi, ông T không có vay tiền của bà Th. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T, không chấp nhận yêu cầu của bà Th.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đơn kháng cáo của ông T và ông T1 trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Bà Trần Thị Th yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Công T trả cho bà Trần Thị Th với số tiền gốc 1.500.000.000 đồng đã được ông T thừa nhận, phù hợp với giấy mượn tiền vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 với số tiền 500.000.000 đồng và ngày 04 tháng 8 năm 2020 với số tiền là 1.000.000.000 đồng nên yêu cầu của bà Trần Thị Th là có căn cứ.

Về mức lãi đã ghi trên chứng cứ là 2%/tháng Ông Lê Công T cho rằng: “LS 2%” không phải do ông viết ra là phù hợp với Kết luận giám định số 4096/KI-KTHS ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Phân viện Kỹ thuật hình sự tại TP Hồ Chí Minh thuộc Bộ Công an, kết luận chữ viết có nội dung “LS 2%” trên các giấy mượn tiền không cùng một người viết ra. Nên xác định chứng cứ vay tiền không có thoả thuận lãi. Do vậy, giao dịch vay tiền các bên ký kết là hợp đồng vay không xác định mức lãi nên áp dụng theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự với mức lãi là 10%/năm, 0,83%/tháng.

Ông T cho rằng ông ký nhận số tiền 1.500.000.000 đồng là để làm thủ tục chuyển nhượng 3 thửa đất cho bà Th nhưng ông T không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình vì vậy căn cứ vào các giấy mượn tiền nêu trên xác định ông T vay tiền là đảo nợ ngân hàng như lời trình bày của nguyên đơn cũng như lý do mượn tiền đã ghi trên giấy mượn tiền. Do đó, ông T phải trả tiền lãi theo quy định chung của pháp luật.

Xét thấy , cấp sơ thẩm tính lãi theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự với mức lãi là 10%/năm, 0,83%/tháng là phù hợp. Tuy nhiên, thời gian bắt đầu tính lãi cấp sơ thẩm đã tính kể từ ngày mượn tiền (30/6 và 04/8) là chưa phù hợp quy định pháp luật. Bởi lẽ trên giấy mượn tiền ghi rõ thời hạn mượn tiền là 4 ngày đối với số tiền 500.000.000 đồng và 7 ngày đối với số tiền 1.000.000.000 đồng. Do đó, việc tính lãi chỉ được tính kể từ ngày chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền mới phù hợp, án sơ thẩm tính chưa đúng cần sửa án phần này.

Ông T cho rằng giữa ông T và bà Th có thỏa thuận: Khi ông thực hiện xong việc chuyển nhượng các thửa đất cho ông T1 thì bà Th trả tiền hoa hồng cho ông T là 2% trên giá trị đất 4.300.000.000 đồng với số tiền là 86.000.000 đồng, nhưng ông T không có chứng cứ gì để chứng minh thỏa thuận nêu trên. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc buộc bà Th trả 86.000.000 đồng.

Tóm lại với yêu cầu kháng cáo của ông T đối với hai khoản vay của bà Trần Thị Th có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo về điều chỉnh thời gian bắt đầu tính lãi.

Đối với yêu cầu của ông Lê Công T về việc yêu cầu ông T1 trả số tiền 1.100.000.000 đồng. Xét ông Lê Công T có trả cho ông L1 số tiền đặt cọc 1.100.000.000 đồng theo Giấy nhận tiền giữa ông L1 và ông T ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại Văn phòng công chứng Võ Minh Th1. Ông L1 thừa nhận đã nhận của ông T 1.100.000.000 đồng và nhận của ông T1 là 3.200.000.000 đồng, nên ông T yêu cầu ông T1 hoàn trả 1.100.000.000 đồng là có căn cứ nên cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp. Ngoài ra ông T1 xác định đưa tiền cho ông T đóng các khoản thuế nhưng ông T1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nên

không chấp nhận lời trình bày của ông T1. Do ông T có đóng thuế thay cho ông T1 tổng số tiền là 46.123.965 đồng nên án sơ thẩm buộc ông T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T là phù hợp.

Nay ông T1 kháng cáo cho rằng ông là người trực tiếp trả tiền cho ông L1 và đưa tiền cho ông T nộp các loại thuế, phí theo quy định. Tuy nhiên việc này không được ông T thừa nhận và không có chứng cứ chứng minh nên kháng cáo không được chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Công T. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự: Sửa bản án sơ thẩm về điều chỉnh thời gian bắt đầu tính lãi để tính lại số tiền lãi ông T phải trả và án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Công T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 đúng theo quy định tại các điều 272, 273 và 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nguyên đơn bà Th khởi kiện yêu cầu ông Lê Công T trả tiền vay 1.500.000.000 đồng, tiền lãi 1.016.666.000 đồng, tổng cộng 2.516.666.000 đồng. Ông Lê Công T yêu cầu yêu cầu cản trừ nợ với bà Th vì ông đã nộp tiền thay cho ông T1 khi ông L1 chuyển quyền sử dụng đất cho ông T1, cụ thể là ông T1 phải trả cho bà Th số tiền: 1.232.123.965 đồng (gồm 46.123.965 đồng tiền thuế, 1.100.000.000 đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và 86.000.000 đồng tiền hoa hồng chuyển nhượng quyền sử dụng). Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng dịch vụ” theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết M đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; ông Võ Phước L1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Thấy rằng, ông Lê Công T có ký nhận giấy mượn tiền vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 với số tiền 500.000.000 đồng và ngày 04 tháng 8 năm 2020 với số tiền là 1.000.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Tuy trên giấy mượn tiền người cho vay ghi là ông Nguyễn Văn T1 (con của bà Th) nhưng bà Th, ông T và ông T1 đều thống nhất số tiền trên là của bà Th, bà Th trực tiếp giao dịch với ông T, nếu ai có trách nhiệm trả tiền thì trả cho bà Th nên bà Trần Thị Th là nguyên đơn trong vụ án.

[5] Ông T cho rằng ông ký nhận số tiền 1.500.000.000 đồng theo giấy mượn tiền vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, với số tiền 500.000.000 đồng và ngày 04 tháng 8 năm 2020 với số tiền là 1.000.000.000 đồng là để làm thủ tục chuyển nhượng 03 thửa đất cho bà Th nhưng ông T không cung cấp tài liệu, chứng cứ

chứng minh. Căn cứ vào các giấy mượn tiền nêu trên thì có cơ sở xác định ông T có vay tiền của bà Th.

[6] Xét thấy, trên các giấy mượn tiền có ghi “LS2%” nhưng tại kết luận giám định số 4096/K1-KTHS ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Phân viện Kỹ thuật hình sự tại TP Hồ Chí Minh thuộc Bộ Công an, kết luận: chữ viết có nội dung “LS 2%” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ viết mẫu so sánh trên các tài liệu ký hiệu M1 đến M4 không cùng một người viết ra. Từ kết luận thể hiện chữ viết “LS2%” không phải do ông T viết, ông T không thừa nhận vay có lãi. Bà Th cũng không biết chữ viết “LS2%” do ai viết và không có chứng cứ chứng minh việc cho ông T vay tiền là có lãi.

[7] Với các chứng cứ trên, có cơ sở xác định bà Th cho ông T vay tiền có kỳ hạn và không có lãi. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng vay tiền có lãi nhưng không rõ lãi suất và tính lãi từ ngày vay là không đúng. Bởi lẽ, theo khoản 4 Điều 466 quy định: “ 4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”, cụ thể như sau:

[8] Đối với số tiền vay 500.000.000 đồng ngày 30 tháng 6 năm 2020, thời hạn vay 4 ngày kể từ ngày ký kết giấy mượn tiền, thời hạn trả là ngày 04 tháng 7 năm 2020 nên thời gian chậm trả tính từ ngày 05-7-2020 bà Th yêu cầu đến tháng 12 năm 2023 là 03 năm 05 tháng tiền lãi là 170.150.000 đồng (500.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 3 năm 05 tháng).

[9] Đối với số tiền vay 1.000.000.000 đồng ngày 04 tháng 8 năm 2020, thời hạn vay 7 ngày kể từ ngày ký kết giấy mượn tiền, thời hạn trả là ngày 11 tháng 8 năm 2020 nên thời gian chậm trả tính từ ngày 12-8-2020 bà Th yêu cầu đến tháng 12 năm 2023 là 03 năm 04 tháng tiền lãi là 332.000.000 đồng (1.000.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 03 năm 04 tháng), tổng số tiền lãi là 502.150.000 đồng.

[10] Như vậy, kháng cáo của ông T không đồng ý trả tiền lãi là có căn cứ chấp nhận một phần, sửa một phần bản án sơ thẩm, số tiền lãi bà Th yêu cầu được chấp nhận là **502.150.000 đồng**; số tiền lãi bà Th yêu cầu không được chấp nhận là **514.516.000 đồng** (1.016.666.000 đồng - 502.150.000 đồng). Do ông T vi phạm nghĩa vụ trả tiền gốc vay nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T có nghĩa trả cho bà Th số tiền gốc vay **1.500.000.000 đồng** là có căn cứ

[11] Đối với yêu cầu của ông Lê Công T về việc yêu cầu ông T1 trả số tiền 1.100.000.000 đồng. Xét thấy, ông Lê Công T có trả cho ông L1 số tiền đặt cọc 1.100.000.000 đồng theo Giấy nhận tiền giữa ông L1 và ông T ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại Văn phòng công chứng Võ Minh Th1 để chuyển nhượng 03 thửa đất là số 48, 127, 146 cho ông Nguyễn Văn T1. Đồng thời tại Văn phòng công chứng ông L1 thực hiện giao dịch chuyển nhượng cho ông T1 03 thửa đất số 127, tờ bản đồ số 30, diện tích 134,9m², mục đích sử dụng trồng lúa, thửa số 146, tờ bản đồ số 30, diện tích 31m², mục đích sử dụng đất ở nông thôn, thửa số 48, tờ

bản đồ số 30, diện tích 444,8m², mục đích sử dụng đất ở nông thôn, cùng tọa lạc tại Ấp 1, xã Hiệp Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, giá chuyển nhượng 4.300.000.000 đồng. Ông L1 thừa nhận đã nhận của ông T 1.100.000.000 đồng và nhận của ông T1 là 3.200.000.000 đồng, nên ông T yêu cầu ông T1 hoàn trả **1.100.000.000 đồng** là có căn cứ chấp nhận.

[12] Ông T1 cho rằng ông đưa tiền cho ông T đóng các khoản thuế nhưng ông T1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận lời trình bày của ông T1. Ông T có đóng thuế cho ông T1 gồm: Thuế trước bạ là 8.699.300 đồng và các loại thuế khác là 326.417 đồng, ông T yêu cầu ông T1 hoàn trả là có căn cứ nên chấp nhận. Ông T đóng thuế thu nhập cá nhân cho ông Võ Phước L1 là 34.797.200 đồng, thuế thu tiền đất ở nông thôn cho bà Nguyễn Thị Tuyết M là 2.301.048 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1 nhận trách nhiệm hoàn trả khoản tiền này cho ông T. Xét thấy đây là sự tự nguyện của ông T1, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, tổng số tiền ông T yêu cầu được chấp nhận là 46.123.965 đồng.

[13] Do đó, ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê công T về việc buộc ông trả cho ông T **1.146.123.965 đồng** là không có căn cứ chấp nhận.

[14] Ông T cho rằng giữa ông T và bà Th có thỏa thuận: Khi ông thực hiện xong việc chuyển nhượng các thửa đất cho ông T1 thì bà Th trả tiền hoa hồng cho ông T là 2% trên giá trị đất 4.300.000.000 đồng với số tiền là 86.000.000 đồng, nhưng ông T không có chứng cứ gì để chứng minh thỏa thuận nêu trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T là có căn cứ. Ông T kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng buộc bà Trần Thị Th trả tiền phí dịch vụ với số tiền **86.000.000 đồng** là không có căn cứ chấp nhận.

[15] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T, không chấp nhận yêu cầu của bà Th là có căn cứ chấp nhận một phần.

[16] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Công T; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 là có căn cứ, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[17] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Th là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Công T phải chịu 72.043.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu bà Trần Thị Th được chấp nhận. Ông Lê Công T phải chịu 4.300.000 đồng (86.000.000 đồng) x 5%) án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền ông yêu cầu bà Th không được chấp nhận. Như vậy, ông Lê Công T phải chịu tổng cộng 76.343.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 46.383.718 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của ông T được chấp nhận.

[18] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Công T;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1;

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 164/2024/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 2, Điều 161; khoản 1, Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các điều 357, 463, 466, 468, 513, 514 và Điều 515 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 12; khoản 4, khoản 5 và khoản 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th về việc buộc ông Lê Công T trả tiền vay.

Buộc ông Lê Công T có nghĩa trả cho Trần Thị Th tổng số tiền là 2.002.150.000 đồng, trong đó tiền gốc là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi là 502.150.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th về việc buộc Lê Công T trả tiền lãi với số tiền là 514.516.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Công T về việc buộc ông Nguyễn Văn T1 hoàn trả tiền cọc và tiền thuế ông T đã thực hiện.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ trả cho ông Lê Công T tổng số tiền là 1.146.123.965đ (một tỷ một trăm bốn mươi sáu triệu một trăm hai mươi ba nghìn chín trăm sáu mươi lăm đồng), trong đó số tiền cọc là 1.100.000.000đ (một tỷ một trăm triệu đồng) và tổng các tiền thuế là 46.123.965đ (bốn mươi sáu triệu một trăm hai mươi ba nghìn chín trăm sáu mươi lăm đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Công T về việc buộc bà Trần Thị Th trả tiền phí dịch vụ với số tiền 86.000.000đ (tám mươi sáu triệu đồng).

Về chi phí giám định: Bà Trần Thị Th phải chịu chi phí giám định với số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng), ông Lê Công T đã nộp xong.

Buộc bà Trần Thị Th có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Công T chi phí giám định với số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Ông Lê Công T đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định với số tiền là 6.000.000đ (sáu triệu đồng), Tòa án đã hoàn trả xong cho ông Lê Công T số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Th được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Công T phải chịu 76.343.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 24.481.800 đồng ông T đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0008170 ngày 03 tháng 11 năm 2022 của cơ quan Chi cục thi hành án Dân sự huyện Châu Thành để thi hành án phí nên ông T còn phải chịu 51.861.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 46.383.718 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Công T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Lê Công T số tiền 300.000 đồng tạm ứng áp phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0009137 ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Châu Thành.

Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng ông T1 đã nộp tạm ứng áp phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0009126 ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Châu Thành để thi hành án phí.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 03/2022/QĐ-BPKCTT ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu

